Chỉ định thời gian bằng tiếng Ý

193 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Nel frattempo** B1 /nel frat'tɛmpo/	Trong lúc đó	B1–B2
2	**Nel mentre** B2 /nel 'mentre/	Trong lúc đó	B1–B2
3	**Nel volgere di poco** C1 /nel 'vɔldʒere di 'pɔko/	Trong khoảng thời gian ngắn	C1
4	**Minuto** A1 /mi'nuto/ il · số nhiều i minuti	Phút	A1–A2
5	**Ora** A1 /'ora/ l' · số nhiều le ore	Giờ	A1–A2
6	**Che ore sono?** A1 /ke 'ore 'sono/	Bây giờ là mấy giờ?	A1–A2
7	**Che ora è?** A1 /ke 'ora 'ɛ/	Mấy giờ rồi?	A1–A2
8	**È l'una** A1 /ɛ l'luna/	Bây giờ là một giờ	A1–A2
9	**Sono le due** A1 /'sono le 'due/	Bây giờ là hai giờ	A1–A2
10	**Sono le tre** A1 /'sono le 'tre/	Bây giờ là ba giờ	A1–A2
11	**Pomeriggio** A1 /pome'riddʒo/ il · số nhiều i pomeriggi	Buổi chiều	A1–A2
12	**Sera** A1 /'sera/ la · số nhiều le sere	Buổi tối	A1–A2
13	**Presto** A1 /'prɛsto/	Sớm thôi	A1–A2
14	**Tardi** A1 /'tardi/	Muộn	A1–A2
15	**Ore piccole** B2 /'ore 'pikkole/ l'	Đêm khuya	C1
16	**Fare le ore piccole** B2 /'fare le 'ore 'pikkole/	Thức khuya	C1
17	**All'imbrunire** B2 /allimbru'nire/	Vào lúc chạng vạng	C1
18	**Ore contate** B2 /'ore kon'tate/ l' · số nhiều le ore contate	Chỉ còn đếm từng giờ	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**È mezzogiorno** A1 /ɛ mmeddzo'dʒorno/	Bây giờ là buổi trưa	A1–A2
20	**È mezzanotte** A1 /ɛ mmeddza'nɔtte/	Bây giờ là nửa đêm	A1–A2
21	**Sono le dodici** A1 /'sono le 'doditʃi/	Bây giờ là mười hai giờ	A1–A2
22	**E cinque** A1 /e 'tʃinkwe/	Giờ năm phút	A1–A2
23	**E dieci** A1 /e 'djɛtʃi/	Giờ mười phút	A1–A2
24	**E un quarto** A1 /e un 'kwarto/	Giờ mười lăm phút	A1–A2
25	**E venti** A1 /e 'venti/	Giờ hai mươi phút	A1–A2
26	**Entro le cinque** A2 /'entro le 'tʃiŋkwe/	Đến năm giờ	B1–B2
27	**A mezzanotte passata** A2 /a ˌmɛddza'nɔtte pas'sata/	Vào lúc quá nửa đêm	B1–B2
28	**Differenza di fuso** B1 /diffe'rɛntsa di 'fuzo/ la · số nhiều le differenze di fuso	Chênh lệch múi giờ	B1–B2
29	**Impostare la sveglia** A2 /impos'tare la 'zvɛʎʎa/	Đặt báo thức	B1–B2
30	**Tempo scaduto** A2 /'tɛmpo ska'duto/	Hết giờ rồi	B1–B2
31	**Tempo supplementare** B1 /'tɛmpo supplemen'tare/ il · số nhiều i tempi supplementari	Thời gian bổ sung	B1–B2
32	**Tirare fino alle tre** B2 /ti'rare 'fino 'alle 'tre/	Thức đến ba giờ sáng	B1–B2
33	**E mezza** A1 /e 'mɛddza/	Giờ rưỡi	A1–A2
34	**Meno venti** A1 /'meno 'venti/	Kém hai mươi	A1–A2
35	**Meno un quarto** A1 /'meno un 'kwarto/	Kém mười lăm	A1–A2
36	**Meno dieci** A1 /'meno 'djɛtʃi/	Kém mười	A1–A2
37	**Meno cinque** A1 /'meno 'tʃinkwe/	Kém năm	A1–A2
38	**Tra pochi minuti** A1 /tra 'pɔki mi'nuti/	Trong vài phút nữa	A1–A2
39	**Fra cinque minuti** A1 /fra 'tʃiŋkwe mi'nuti/	Trong năm phút	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
40	**Momento** A1 /mo'mento/ il · số nhiều i momenti	Chốc lát	A1–A2
41	**Istante** B1 /i'stante/ l' · số nhiều gli istanti	Khoảnh khắc	B1–B2
42	**Conto alla rovescia** B1 /'konto alla ro'vɛʃʃa/ il · số nhiều i conti alla rovescia	Đếm ngược	B1–B2
43	**Timer** B1 /'taimer/ il · số nhiều i timer	Bộ hẹn giờ	B1–B2
44	**Fuso orario** B1 /'fuzo o'rarjo/ il · số nhiều i fusi orari	Múi giờ	B1–B2
45	**Puntuale** A2 /pun'twale/	Đúng giờ	B1–B2
46	**Ora legale** B1 /'ora le'gale/ l'	Giờ tiết kiệm ánh sáng ban ngày	B1–B2
47	**Ora solare** B1 /'ora so'lare/ l'	Giờ chuẩn	B1–B2
48	**All'ora di punta** B1 /al'lora di 'punta/	Vào giờ cao điểm	B1–B2
49	**Orario di apertura** A1 /o'rarjo di aper'tura/ l' · số nhiều gli orari di apertura	Giờ mở cửa	A1–A2
50	**Fra dieci minuti** A1 /fra 'djɛtʃi mi'nuti/	Trong mười phút	A1–A2
51	**Tra mezz'ora** A1 /tra med'dzɔra/	Trong nửa giờ nữa	A1–A2
52	**Fra un'ora** A1 /fra u'nora/	Trong một giờ	A1–A2
53	**Alle sette** A1 /'alle 'sɛtte/	Vào lúc bảy giờ	A1–A2
54	**Alle otto e mezzo** A1 /'alle 'ɔtto e 'mɛddzo/	Vào lúc tám giờ rưỡi	A1–A2
55	**Verso le dieci** A2 /'vɛrso le 'djɛtʃi/	Khoảng mười giờ	A1–A2
56	**Dalle due alle tre** A1 /ˌdalle 'due alle 'tre/	Từ hai đến ba	A1–A2
57	**All'alba** A2 /al'lalba/	Lúc bình minh	B1–B2
58	**Al tramonto** A2 /al tra'monto/	Lúc hoàng hôn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
59	**Spostare l'orologio avanti** B1 /spos'tare loro'lɔdʒo a'vanti/	Di chuyển đồng hồ về phía trước	B1–B2
60	**Spostare l'orologio indietro** B1 /spos'tare loro'lɔdʒo in'djɛtro/	Quay ngược đồng hồ lại	B1–B2
61	**Cronometrare** B2 /kronome'trare/ ha cronometrato	Bấm giờ	B1–B2
62	**Nell'arco di un'ora** B1 /nel'larko di u'nora/	Trong vòng một giờ	B1–B2
63	**Nel giro di cinque minuti** B1 /nel 'dʒiro di 'tʃiŋkwe mi'nuti/	Trong vòng năm phút	B1–B2
64	**Fra poco** A1 /fra 'pɔko/	Lát nữa thôi	A1–A2
65	**Tra poco** A1 /tra 'pɔko/	Trong một thời gian ngắn	A1–A2
66	**Orario spezzato** B2 /o'rarjo spet'tsato/ l' · số nhiều gli orari spezzati	Giờ làm việc chia ca	C1
67	**Millisecondo** B2 /millise'kondo/ il · số nhiều i millisecondi	Mili giây	C1
68	**Meridiano di Greenwich** B2 /meri'djano di 'grinitʃ/ il	Kinh tuyến Greenwich	C1
69	**Scadenza fiscale alle ore ventiquattro** B2 /ska'dɛntsa fi'skale alle 'ore venti'kwattro/ la · số nhiều le scadenze fiscali alle ore ventiquattro	Hạn chót nộp thuế lúc nửa đêm	C1
70	**Lancetta delle ore** B1 /lan'tʃetta delle 'ore/ la · số nhiều le lancette delle ore	Kim giờ	C1
71	**Lancetta dei minuti** B1 /lan'tʃetta dei mi'nuti/ la · số nhiều le lancette dei minuti	Kim phút	C1
72	**Lancetta dei secondi** B1 /lan'tʃetta dei se'kondi/ la · số nhiều le lancette dei secondi	Kim giây	C1
73	**Prima delle sei** A1 /'prima delle 'sɛi/	Trước sáu giờ	A1–A2
74	**Dopo le sette** A1 /'dopo le 'sɛtte/	Sau bảy giờ	A1–A2
75	**Stasera alle venti** A1 /sta'sera 'alle 'venti/	Tối nay lúc tám giờ	A1–A2
76	**Domattina alle nove** A1 /domat'tina alle 'nɔve/	Sáng mai lúc chín giờ	A1–A2
77	**Questa mattina alle otto** A1 /'kwesta mat'tina alle 'ɔtto/	Sáng nay lúc tám giờ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
78	**Ogni ora** A1 /'oɲɲi 'ora/	Mỗi giờ	A1–A2
79	**All'ora di pranzo** A2 /al'lora di 'prantso/	Vào giờ ăn trưa	A1–A2
80	**In ritardo** A1 /in ri'tardo/	Bị trễ giờ	A1–A2
81	**In anticipo** A2 /in an'titʃipo/	Trước thời hạn	A1–A2
82	**All'ora di cena** A2 /al'lora di 'tʃena/	Vào giờ ăn tối	A1–A2
83	**Regolare il pendolo** B2 /rego'lare il 'pɛndolo/	Điều chỉnh con lắc	C1
84	**Secondi decimali** C1 /se'kondi detʃi'mali/ il · số nhiều i secondi decimali	Giây thập phân	C1
85	**Tempo universale coordinato** C1 /'tɛmpo univer'sale koordi'nato/ il	Giờ Phối hợp Quốc tế	C1
86	**Ora siderale** C1 /'ora side'rale/ l'	Thời gian thiên văn	C1
87	**Tempo medio locale** C2 /'tɛmpo 'mɛdjo lo'kale/ il	Giờ trung bình tại địa phương	C1
88	**Carillon di mezz'ora** C1 /kari'jɔn di med'dzora/ il · số nhiều i carillon di mezz'ora	Chuông nửa giờ	C1
89	**In punto** A2 /im 'punto/	Đúng giờ chẵn	A1–A2
90	**E venticinque** A1 /e venti'tʃinkwe/	Giờ hai mươi lăm phút	A1–A2
91	**Intorno all'una** A2 /in'torno al'luna/	Khoảng một giờ	A1–A2
92	**Le venti in punto** A1 /le 'venti in 'punto/	Đúng tám giờ	A1–A2
93	**Prendere un appuntamento alle dieci** A2 /'prɛndere un appunta'mento alle 'djɛtʃi/	Đặt lịch hẹn lúc mười giờ	A1–A2
94	**Essere mattiniero** B1 /'ɛssere matti'njɛro/	Là người dậy sớm	B1–B2
95	**Rinviare alle undici** B1 /rinvi'are alle 'unditʃi/	Hoãn lại cho đến mười một giờ	B1–B2
96	**Posticipare a mezzogiorno** B1 /postitʃi'pare a mmeddzo'dʒorno/	Hoãn lại đến trưa	B1–B2
97	**A cavallo tra le due e le tre** B2 /a ka'vallo tra le 'due e le tre/	Khoảng giữa hai và ba giờ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**Oltre mezzanotte** A2 /'oltre meddza'nɔtte/	Sau nửa đêm	B1–B2
99	**Tempismo perfetto** B2 /tem'pizmo per'fɛtto/ il	Thời điểm hoàn hảo	B1–B2
100	**Istantaneità** C1 /istantanei'ta/ l'	Tính tức thời	C1
101	**Orario di chiusura** A1 /o'rarjo di kju'zura/ l' · số nhiều gli orari di chiusura	Giờ đóng cửa	A1–A2
102	**Meno venticinque** A1 /'meno ˌventi'tʃinkwe/	Kém hai mươi lăm	A1–A2
103	**Tra un quarto d'ora** A1 /tra un 'kwarto 'dɔra/	Trong một phần tư giờ	A1–A2
104	**Alle nove e un quarto** A1 /'alle 'nɔve e un 'kwarto/	Vào lúc chín giờ mười lăm	A1–A2
105	**Poco prima delle undici** A2 /'pɔko 'prima delle 'unditʃi/	Vừa trước mười một giờ	A1–A2
106	**Poco dopo le dodici** A2 /'pɔko 'dopo le 'doditʃi/	Ngay sau mười hai giờ	A1–A2
107	**Dalle quattro in poi** A2 /ˌdalle 'kwattro im 'pɔi/	Từ bốn giờ trở đi	A1–A2
108	**A mezzogiorno preciso** A2 /a ˌmɛddzo'dʒorno pre'tʃizo/	Đúng vào buổi trưa	A1–A2
109	**Primo tempo** A2 /'primo 'tɛmpo/ il · số nhiều i primi tempi	Hiệp một	A1–A2
110	**Frazione di secondo** B2 /frat'tsjone di se'kondo/ la · số nhiều le frazioni di secondo	Một phần của giây	B1–B2
111	**Ieri alle diciotto** A1 /'jɛri 'alle di'tʃɔtto/	Hôm qua lúc sáu giờ chiều	A1–A2
112	**L'altro ieri alle undici** A2 /'laltro 'jɛri alle 'unditʃi/	Ngày hôm kia lúc mười một giờ	A1–A2
113	**Dopodomani alle tredici** A1 /dopodo'mani alle 'treditʃi/	Ngày kia lúc một giờ chiều	A1–A2
114	**Questo pomeriggio alle quindici** A1 /'kwesto pome'riddʒo alle 'kwinditʃi/	Chiều nay lúc ba giờ	A1–A2
115	**Questa sera alle ventuno** A1 /'kwesta 'sera alle ven'tuno/	Tối nay lúc chín giờ	A1–A2
116	**Stanotte alle due** A1 /sta'nɔtte 'alle 'due/	Đêm nay lúc hai giờ sáng	A1–A2
117	**Ogni mezz'ora** A1 /'oɲɲi med'dzora/	Mỗi nửa giờ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**Rintocco ogni quindici minuti** B2 /rin'tokko 'oɲɲi 'kwinditʃi mi'nuti/ il · số nhiều i rintocchi ogni quindici minuti	Tiếng chuông mỗi mười lăm phút	C1
119	**Meridiana** B2 /meri'djana/ la · số nhiều le meridiane	Đồng hồ mặt trời	C1
120	**Clessidra da sessanta minuti** B2 /kles'sidra da ses'santa mi'nuti/ la · số nhiều le clessidre da sessanta minuti	Đồng hồ cát sáu mươi phút	C1
121	**Slittamento di dieci minuti** B2 /zlitta'mento di 'djɛtʃi mi'nuti/ lo · số nhiều gli slittamenti di dieci minuti	Trì hoãn mười phút	C1
122	**Attracco alle otto in punto** B2 /at'trakko alle 'ɔtto in 'punto/ l' · số nhiều gli attracchi alle otto in punto	Cập bến đúng tám giờ	C1
123	**Secondo tempo** A2 /se'kondo 'tɛmpo/ il · số nhiều i secondi tempi	Hiệp hai	A1–A2
124	**Ogni quarto d'ora** A2 /'oɲɲi 'kwarto 'dora/	Mỗi phần tư giờ	A1–A2
125	**Sveglia alle sei** A1 /'zveʎʎa alle 'sɛi/	Thức dậy lúc sáu giờ	A1–A2
126	**Fermare il timer** A2 /fer'mare il 'taimer/	Dừng bộ hẹn giờ	A1–A2
127	**Le tredici e trenta** A1 /le 'treditʃi e 'trenta/	Một giờ ba mươi chiều	A1–A2
128	**Le quattordici e quarantacinque** A1 /le kwat'tɔrditʃi e kwaranta'tʃinkwe/	Bốn giờ bốn mươi lăm phút chiều	A1–A2
129	**Le quindici zero cinque** A1 /le 'kwinditʃi 'dzɛro 'tʃinkwe/	Ba giờ lẻ năm chiều	A1–A2
130	**Le sedici e cinquantacinque** A1 /le 'seditʃi e tʃinkwanta'tʃinkwe/	Bốn giờ năm mươi lăm phút chiều	A1–A2
131	**Sei zero sei** A1 /sɛi 'dzɛro sɛi/	Sáu không sáu	A1–A2
132	**All'ora stabilita** B1 /al'lora stabi'lita/	Vào thời điểm đã hẹn	B1–B2
133	**Tempo residuo** B2 /'tɛmpo re'zidwo/ il · số nhiều i tempi residui	Thời gian còn lại	B1–B2
134	**Orario feriale** B1 /o'rarjo fe'rjale/ l' · số nhiều gli orari feriali	Giờ làm việc trong tuần	B1–B2
135	**Orario festivo** B1 /o'rarjo fe'stivo/ l' · số nhiều gli orari festivi	Giờ mở cửa ngày lễ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
136	**Entro le ore diciannove** A2 /'entro le 'ore ditʃan'nɔve/	Đến bảy giờ	B1–B2
137	**Ritardo accumulato** B1 /ri'tardo akkumu'lato/ il · số nhiều i ritardi accumulati	Độ trễ tích lũy	B1–B2
138	**Recupero di tempo** B1 /re'kupero di 'tɛmpo/ il	Bù lại thời gian	B1–B2
139	**Le diciassette e quindici** A1 /le ditʃas'sɛtte e 'kwinditʃi/	Năm giờ mười lăm phút chiều	A1–A2
140	**Le diciotto e quaranta** A1 /le di'tʃɔtto e kwa'ranta/	Sáu giờ bốn mươi	A1–A2
141	**Le diciannove e cinquantanove** A1 /le ditʃan'nɔve e tʃinkwanta'nɔve/	Bảy giờ năm mươi chín phút tối	A1–A2
142	**Ventuno e dieci** A1 /ven'tuno e 'djɛtʃi/	Hai mươi mốt giờ mười phút	A1–A2
143	**Ventidue e venticinque** A1 /venti'due e venti'tʃiŋkwe/	Hai mươi hai giờ hai mươi lăm phút	A1–A2
144	**Ventitré e trentasette** A1 /venti'tre e trenta'sɛtte/	Hai mươi ba giờ ba mươi bảy phút	A1–A2
145	**Ventitré e cinquantanove** A1 /venti'tre e tʃiŋkwanta'nɔve/	Hai mươi ba giờ năm mươi chín phút	A1–A2
146	**Zero otto e zero tre** A1 /'dzɛro 'ɔtto e 'dzɛro 'tre/	Tám giờ lẻ ba phút	A1–A2
147	**Zero sei e quindici** A1 /'dzɛro 'sɛi e 'kwinditʃi/	Không sáu giờ mười lăm phút	A1–A2
148	**Segnare l'ora** B1 /seɲ'ɲare 'lora/	Đánh dấu thời gian	A1–A2
149	**Alle ore ventuno e quindici** A2 /'alle 'ore ven'tuno e 'kwinditʃi/	Lúc chín giờ mười lăm	A1–A2
150	**Tra le ventidue e le ventitré** A1 /tra le venti'due e le venti'tre/	Giữa mười giờ tối và mười một giờ tối	A1–A2
151	**Registrato alle ore sedici** A2 /redʒis'trato alle 'ore 'seditʃi/	Được ghi lại vào lúc bốn giờ chiều	A1–A2
152	**Prossimo incontro alle tredici** A2 /'prɔssimo in'kontro 'alle 'treditʃi/	Cuộc họp tiếp theo lúc một giờ chiều	A1–A2
153	**Ora di partenza dodici zero cinque** A1 /'ora di par'tɛntsa 'doditʃi 'dzɛro 'tʃinkwe/	Giờ khởi hành là mười hai giờ năm	A1–A2
154	**Fine lavori alle diciannove** A2 /'fine la'vori 'alle ditʃan'nɔve/	Công việc kết thúc lúc bảy giờ tối	A1–A2
155	**Ultima chiamata alle ventidue e trenta** A2 /'ultima kja'mata 'alle venti'due e 'trɛnta/ l' · số nhiều le ultime chiamate alle ventidue e trenta	Cuộc gọi cuối cùng lúc 10:30 tối	A1–A2
156	**Mezzanotte meno un minuto** A2 /meddza'nɔtte 'meno un mi'nuto/	Một phút nữa là đến nửa đêm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
157	**Fascia oraria** B1 /'faʃʃa o'rarja/ la · số nhiều le fasce orarie	Khung giờ	B1–B2
158	**Orario continuato** A2 /o'rarjo konti'nwato/ l' · số nhiều gli orari continuati	Giờ mở cửa liên tục	B1–B2
159	**Tabella oraria** A2 /ta'bɛlla o'rarja/ la · số nhiều le tabelle orarie	Bảng giờ	B1–B2
160	**Tabella degli orari** A2 /ta'bɛlla deʎʎi o'rari/ la · số nhiều le tabelle degli orari	Thời gian biểu	B1–B2
161	**Cronologia precisa** B2 /kronolo'dʒia pre'tʃiza/ la · số nhiều le cronologie precise	Trình tự thời gian chính xác	B1–B2
162	**Ora X** B2 /'ora 'iks/ l' · số nhiều le ore X	Giờ X	B1–B2
163	**Ora zero** B2 /'ora 'dzɛro/ l' · số nhiều le ore zero	Giờ thứ không	B1–B2
164	**Tempo limite** B1 /'tɛmpo 'limite/ il · số nhiều i tempi limite	Giới hạn thời gian	B1–B2
165	**Intervallo di dieci minuti** A2 /inter'vallo di 'djɛtʃi mi'nuti/ l' · số nhiều gli intervalli di dieci minuti	Khoảng thời gian mười phút	B1–B2
166	**Durata totale due ore** A2 /du'rata to'tale 'due 'ore/	Tổng thời lượng hai giờ	B1–B2
167	**Scadenza alle ventitré e cinquantanove** B1 /ska'dɛntsa alle venti'tre e tʃinkwanta'nɔve/ la · số nhiều le scadenze alle ventitré e cinquantanove	Hạn chót lúc 11:59 tối	B1–B2
168	**Deadline alle diciassette** B2 /'dɛdlain alle ditʃas'sɛtte/ la · số nhiều le deadline alle diciassette	Hạn chót là năm giờ chiều	B1–B2
169	**Marcare il tempo** B2 /mar'kare il 'tɛmpo/	Gõ nhịp	B1–B2
170	**Turno di notte dalle ventidue alle sei** A2 /'turno di 'nɔtte 'dalle venti'due 'alle 'sɛi/ il · số nhiều i turni di notte dalle ventidue alle sei	Ca đêm từ mười giờ tối đến sáu giờ sáng	B1–B2
171	**Turno diurno dalle otto alle sedici** B1 /'turno di'urno 'dalle 'ɔtto 'alle 'seditʃi/ il · số nhiều i turni diurni dalle otto alle sedici	Ca ngày từ tám đến mười sáu	B1–B2
172	**Ora di minor traffico** B1 /'ora di mi'nor 'traffiko/ l' · số nhiều le ore di minor traffico	Giờ ít giao thông nhất	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
173	**Ora prevista di arrivo quattordici e venti** A2 /'ora pre'vista di ar'rivo kwat'torditʃi e 'venti/	Thời gian dự kiến đến: 2:20 chiều	B1–B2
174	**Tempo stimato un'ora e mezza** B1 /'tɛmpo sti'mato u'nora e 'mɛddza/	Thời gian ước tính: một tiếng rưỡi	B1–B2
175	**Durata prevista novanta minuti** A2 /du'rata pre'vista no'vanta mi'nuti/	Thời lượng ước tính chín mươi phút	B1–B2
176	**Nella fascia diciotto-venti** B1 /'nella 'faʃʃa di'tʃɔtto 'venti/	Trong khung giờ mười tám đến hai mươi giờ	B1–B2
177	**Data e ora correnti** B1 /'data e 'ora kor'rɛnti/ la · số nhiều le date e ore correnti	Ngày và giờ hiện tại	B1–B2
178	**Ultimo accesso alle sette** A2 /'ultimo at'tʃɛsso 'alle 'sɛtte/ l' · số nhiều gli ultimi accessi alle sette	Truy cập lần cuối lúc bảy giờ	B1–B2
179	**Chiusura porte alle ventitré** A2 /kju'zura 'pɔrte 'alle venti'tre/	Cửa đóng lúc mười một giờ tối	B1–B2
180	**Decollo alle quindici e trentacinque** A2 /de'kɔllo alle 'kwinditʃi e ttrenta'tʃinkwe/ il · số nhiều i decolli alle quindici e trentacinque	Cất cánh lúc 3:35 chiều	B1–B2
181	**Cronometro** B1 /kro'nɔmetro/ il · số nhiều i cronometri	Đồng hồ bấm giờ	B1–B2
182	**Fare partire il cronometro** B1 /'fare par'tire il kro'nɔmetro/	Bắt đầu đồng hồ bấm giờ	B1–B2
183	**Sincronizzare l'orologio** B2 /sinkronid'dzare loro'lɔdʒo/	Đồng bộ hóa đồng hồ	B1–B2
184	**Tirare su la sveglia** B2 /ti'rare su la 'zveʎʎa/	Lên dây đồng hồ báo thức	B1–B2
185	**Notte fonda alle due** B1 /'nɔtte 'fonda alle 'due/ la · số nhiều le notti fonde alle due	Đêm khuya lúc hai giờ	B1–B2
186	**Anticipo alle nove** B1 /an'titʃipo alle 'nɔve/	Dời sớm lên chín giờ	B1–B2
187	**Battere le ore** B2 /'battere le 'ore/	Chuông điểm giờ	B1–B2
188	**Tempo tecnico** B2 /'tɛmpo 'tɛkniko/ il · số nhiều i tempi tecnici	Thời gian kỹ thuật	B1–B2
189	**Tabellone degli orari** A2 /tabel'lone deʎʎi o'rari/ il · số nhiều i tabelloni degli orari	Bảng điện tử báo giờ	B1–B2
190	**Orologio analogico** B1 /oro'lɔdʒo ana'lɔdʒiko/ l' · số nhiều gli orologi analogici	Đồng hồ analog	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	**Orologio digitale** A2 /oro'lɔdʒo didʒi'tale/ l' · số nhiều gli orologi digitali	Đồng hồ kỹ thuật số	B1–B2
192	**Formato ventiquattro ore** A2 /for'mato venti'kwattro 'ore/ il · số nhiều i formati ventiquattro ore	Định dạng hai mươi bốn giờ	B1–B2
193	**Formato dodici ore** A2 /for'mato 'doditʃi 'ore/ il · số nhiều i formati dodici ore	Định dạng mười hai giờ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/172-chi-dinh-thoi-gian
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639